

Q

SỞ GIAO DỊCH CHUNG KHOAN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 08 -05- 2020
Số: **12313**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

PHIẾU KIỂM TRA BCTC KIỂM TOÁN
NĂM 2019 - MCK: *LCN*

CHỈ ÁP DỤNG
CHO UPCoM

I Thông tin chung

1	Loại báo cáo:	KHN/VP/Me:	<input type="checkbox"/> X	HN/TH	<input type="checkbox"/>
2	Ngày ký báo cáo kiểm toán:	KHN/VP/Me:	<input type="text" value="30/3/2020"/>	HN/TH	<input type="checkbox"/>
3	Tổ chức kiểm toán: CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN <i>An Việt</i>				

II Sơ kiểm BCTC

1 Thời gian nộp BCTC:

Ngày nhận: KHN/VP/Me

- Bản cứng:

- Bản mềm:

Ngày nhận: TH/HN

- Bản cứng:

- Bản mềm:

2 Vi phạm thời gian công bố BCTC

2,1	- Quá 10 ngày kể từ ngày kể từ ngày kiểm toán ký báo cáo kiểm toán hoặc quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (trừ TH được gia hạn) (C/K)	<input checked="" type="checkbox"/>
-----	---	-------------------------------------

Gia hạn BCTC
(phải có VB của SSC) (C/K)

3 Thông tin cơ bản

		KHN/VP/Me	TH/HN
3,1	Tính hợp lệ của báo cáo: đầy đủ chữ ký của GEĐ, KTT, đóng dấu (Đ/S)	Đ	
3,2	Ý kiến của kiểm toán (1) Chấp thuận toàn bộ; (2) ý kiến ngoại trừ; (3) ý kiến trái ngược; (4) từ chối đưa ra ý kiến	A	
3,3	CBTT 24h ý kiến của kiểm toán (trường hợp có ý kiến ngoại trừ/trái ngược/từ chối đưa ra ý kiến (C/K)	K	
3,4	Giải trình của TCNY khi có kết luận của kiểm toán viên ý kiến ngoại trừ/trái ngược/từ chối đưa ra ý kiến (C/K)	K	
3,5	Điều chỉnh hồi tố BCTC (C/K)	K	
3,6	CBTT 24h KQ điều chỉnh hồi tố (C/K)		

Kết luận của CBCQ về BCTC:
Chậm nộp quá thời hạn
OK hợp lệ

Kết luận của cán bộ kiểm soát về BCTC:

III Hậu kiểm BCTC

1	Tình trạng cổ phiếu: (1) Hạn chế GD, (2) Tạm ngừng	BT
	Lý do đang bị HCGD/TN:	
2	Vốn chủ sở hữu là số không dương (C/K)	K

Có đưa được CP ra khỏi diện Hạn chế GD/TN?	Có phải đưa CP vào diện Hạn chế GD/TN
- Đưa ra khỏi HCGD	- Đưa vào HCGD
- Đưa ra khỏi TNGD	- Đưa vào TNGD

Lãnh đạo

Đầu mối

Cán bộ xử lý tin

Tên cán bộ xử lý: *Quý*

Ngày gửi duyệt: *11/5/2020*

Ngày lãnh đạo ký duyệt:

An
 Ngô Đức Quý

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phan Lan Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám đốc
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Thiên

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 50A/2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2020, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT -

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3514-2020-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.752.560.174	74.375.582.509
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.580.566.592	1.752.459.301
1. Tiền	111	5	1.580.566.592	1.752.459.301
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.419.280.495	52.179.423.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.918.984.299	40.041.275.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.322.308.054	2.040.064.115
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	8.274.485.119	11.194.580.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
IV- Hàng tồn kho	140		39.752.713.087	20.443.699.624
1. Hàng tồn kho	141	10	39.752.713.087	20.443.699.624
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.485.893.958	51.501.112.958
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		842.252.108	842.252.108
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	842.252.108	842.252.108
II- Tài sản cố định	220		25.892.414.062	19.719.988.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.759.864.062	17.587.438.933
- Nguyên giá	222		53.145.098.299	43.475.496.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.385.234.237)	(25.888.057.703)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.673.582.161
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	10.673.582.161
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	-	3.750.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16.751.227.788	16.515.289.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.751.227.788	16.515.289.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.238.454.132	125.876.695.467

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

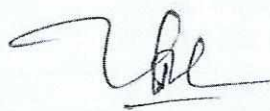

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		110.842.203.724	111.616.377.675
I- Nợ ngắn hạn	310		110.128.610.436	108.025.860.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.902.721.971	50.719.180.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.575.948.777	4.958.093.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.915.099.107	9.465.454.673
4. Phải trả người lao động	314		6.105.161.049	3.675.408.810
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	11.396.131.043	10.374.614.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	36.233.548.489	28.833.107.825
II- Nợ dài hạn	330		713.593.288	3.590.517.288
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	10.000.000	10.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	703.593.288	3.580.517.288
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.396.250.408	14.260.317.792
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	14.396.250.408	14.260.317.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	18.935.400.000	18.935.400.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	665.619.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.b	(7.216.982.605)	(7.352.915.221)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.352.915.221)	(11.805.548.892)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		135.932.616	4.452.633.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		125.238.454.132	125.876.695.467

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

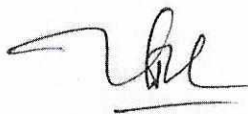
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	92.241.997.657	214.599.819.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	4.744.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	92.241.997.657	214.595.075.106
4. Giá vốn hàng bán	11	21	80.395.306.988	194.415.120.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.846.690.669	20.179.954.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	40.191.993	7.280.935
7. Chi phí tài chính	22	23	2.665.075.863	2.603.464.962
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.665.075.863	2.603.464.962
8. Chi phí bán hàng	25	24	872.337.391	871.633.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.332.799.465	9.909.320.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		16.669.943	6.802.816.886
11. Thu nhập khác	31	25	1.955.965.596	293.739.124
12. Chi phí khác	32	25	1.836.702.923	2.643.922.339
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	119.262.673	(2.350.183.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		135.932.616	4.452.633.671
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		135.932.616	4.452.633.671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	72	2.352

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

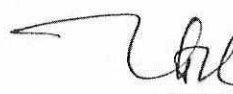
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Trọng Quý



Võ Trọng Quý



Nguyễn Ngọc Thiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

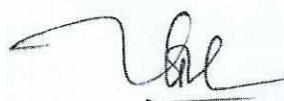
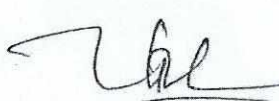
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.634.292.763	170.629.726.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93.435.277.896)	(136.637.740.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.379.612.390)	(18.247.722.302)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.650.953.639)	(2.603.464.962)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(80.905.464)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.777.598.507	695.730.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.396.385.043)	(25.965.370.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.531.243.162)	(12.128.841.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(954.358.204)	(689.571.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	412.272.728
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.750.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.191.993	8.280.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.835.833.789	(269.018.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.870.510.781	93.703.450.572
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.346.994.117)	(95.251.823.735)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(333.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.523.516.664	(1.881.773.163)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(171.892.709)	(14.279.633.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.752.459.301	16.032.092.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.580.566.592	1.752.459.301

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22/05/2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 742/QĐ – BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25/04/2005.

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI
Tên tiếng Anh:	LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	LICOGI QN
Mã chứng khoán	LQN – giao dịch trên sàn UPCOM thuộc SGD Chứng khoán Hà Nội
Vốn điều lệ:	18.935.400.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND/cổ phần
Trụ sở chính:	Số 35, đường Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà;
- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác: Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng;
- Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công);
- Trang trí nội thất, vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Xem thêm tại thuyết minh số 8.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)**

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ và theo mức trích lập dự phòng của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ (trong trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát) và các chứng từ khác theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, đối với các khoản phải thu đối tượng là Tổng Công ty LICOGI - CTCP (Tổng Công ty) hoặc đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và khoản phải thu đối tượng là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Công ty không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi do bên liên quan hoặc Ngân sách Nhà nước chưa sắp xếp được nguồn để thanh toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của các hợp đồng xây lắp đang thực hiện dở dang và bán thành phẩm của hoạt động sản xuất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giá thành kế hoạch và được điều chỉnh theo hệ số giữa giá thành thực tế và giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (·) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

	2019 <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm giá trị của công cụ, dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế; chi phí bảo hiểm ô tô, con người, cháy nổ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và một số khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Thời gian phân bổ cụ thể như sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 36 tháng;
- Phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn của bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí xây dựng đường vào mỏ đá phân bổ từ 13 đến 15 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay Ngân hàng, Công ty mẹ và vay cán bộ nhân viên trong công ty. Các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí liên quan đến trích trước công trình.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên và quy định của Điều lệ công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc xếp sản phẩm, các loại phí, lệ phí liên quan đến bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	23.339.038	9.115.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.557.227.554	1.743.344.301
Cộng	1.580.566.592	1.752.459.301

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	31.918.984.299	40.041.275.961	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	19.299.594.902	27.836.203.656	
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	8.639.163.261	8.711.732.706	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế</i>	4.181.564.100	4.917.742.800	
<i>Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát - Dung Quất</i>	6.478.867.541	14.206.728.150	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.619.389.397	12.205.072.305	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
<i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>	Mối quan hệ	9.699.719.899	9.772.289.344
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9</i>	<i>Công ty mẹ</i>	8.639.163.261	8.711.732.706
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10</i>	<i>Thành viên cùng</i>	199.055.194	199.055.194
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 15</i>	<i>Tổng Công ty</i>	631.851.344	631.851.344
	<i>Thành viên cùng</i>	229.650.100	229.650.100
	<i>Tổng Công ty</i>		

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	8.274.485.119	-	11.194.580.485	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.133.989	-	1.133.989	-
Phải thu khác	4.500.498.071	-	4.911.140.025	-
<i>Cho các đội vay theo khối lượng thi công, cho cán bộ nhân viên vay</i>	2.811.925.290	-	2.835.162.135	-
<i>Vật tư cấp cho đội chưa sử dụng hết, lãi cho vay, bảo hiểm và các khoản khác</i>	715.297.762	-	1.040.447.935	-
<i>Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình Đakring</i>	765.207.639	-	765.207.639	-
<i>Phải thu khác</i>	208.067.380	-	270.322.316	-
Tạm ứng	3.772.853.059	-	6.282.306.471	-
7.2 Dài hạn	842.252.108	-	842.252.108	-
Ký cược, ký quỹ	842.252.108	-	842.252.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	3.750.000.000	-
Cộng	-	-	3.750.000.000	-

(*) Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Gạch Phong Niên theo giấy chuyển nhượng cổ phần ngày 21/12/2019. Số lượng cổ phần chuyển nhượng là 375.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 3.787.500.000 VND.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.567.110.401	-	1.895.430.701	-
Công cụ, dụng cụ	39.794.288	-	37.965.311	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	30.036.639.292	-	11.026.167.772	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất	6.493.324.792	-	3.769.301.129	-
Thành phẩm	1.615.844.314	-	3.714.834.711	-
Cộng	39.752.713.087	-	20.443.699.624	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn	16.751.227.788	16.515.289.756
Chi phí bảo hiểm	87.795.886	45.288.500
Chi phí sửa chữa tài sản	4.941.308.758	614.306.692
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.166.933.845	9.256.573.905
Chi phí khác	4.555.189.299	6.599.120.659

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	12.380.171.513	19.159.991.459	11.772.038.371	163.295.293	43.475.496.636
Tăng trong năm	40.721.840	9.727.702.323	-	-	9.768.424.163
Mua trong năm	-	1.309.090.909	-	-	1.309.090.909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.721.840	8.418.611.414	-	-	8.459.333.254
Giảm trong năm	98.822.500	-	-	-	98.822.500
Giảm khác (*)	98.822.500	-	-	-	98.822.500
Số cuối năm	12.322.070.853	28.887.693.782	11.772.038.371	163.295.293	53.145.098.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	8.235.909.358	8.759.012.747	8.774.577.047	118.558.551	25.888.057.703
Tăng trong năm	656.011.155	2.101.064.556	787.512.835	18.462.122	3.563.050.668
Khấu hao trong năm	656.011.155	2.101.064.556	787.512.835	18.462.122	3.563.050.668
Giảm trong năm	65.874.134	-	-	-	65.874.134
Giảm khác (*)	65.874.134	-	-	-	65.874.134
Số cuối năm	8.826.046.379	10.860.077.303	9.562.089.882	137.020.673	29.385.234.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	4.144.262.155	10.400.978.712	2.997.461.324	44.736.742	17.587.438.933
Số cuối năm	3.496.024.474	18.027.616.479	2.209.948.489	26.274.620	23.759.864.062

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 12.922.577.710 VND (tại ngày 31/12/2018 là 11.426.638.888 VND).

(*) Tài sản giảm khác là giá trị ngôi nhà số 56 đường Ngô Quyền bị thu hồi theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 12/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi Quyết định cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
Số đầu năm	2.132.550.000	-
Số cuối năm	2.132.550.000	-

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thừa số 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi. Xem chi tiết tại thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính.

14 TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	10.673.582.161	16.630.866.905
Tăng trong năm	40.721.840	475.799.035
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	40.721.840	284.766.917
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	191.032.118
Giảm trong năm	10.714.304.001	6.433.083.779
Kết chuyển sang tài sản cố định	8.459.333.254	956.537.479
Kết chuyển sang chi phí trả trước	2.254.970.747	5.476.546.300
Số cuối năm (*)	-	10.673.582.161
(*) Bao gồm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Mô đá Cà Ty	-	10.673.582.161

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	41.902.721.971	50.719.180.601
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.908.460.000	2.384.097.500
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huy Hùng</i>	4.908.460.000	2.384.097.500
Phải trả cho các đối tượng khác	36.994.261.971	48.335.083.101
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mỗi quan hệ	814.999.000
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10</i>	<i>Thành viên cùng</i>	814.999.000
	<i>Tổng Công ty</i>	

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.686.100.936	3.023.628.348	4.798.877.356	2.910.851.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.363.658	80.905.464	80.905.464	396.363.658
Thuế thu nhập cá nhân	13.257.175	14.249.342	10.863.233	16.643.284
Thuế tài nguyên	1.279.578.419	1.748.621.967	1.945.426.614	1.082.773.772
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	65.729.850	214.140.716	70.997.911	208.872.655
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.024.424.635	2.431.152.134	1.155.982.959	4.299.593.810
Cộng	9.465.454.673	7.516.697.971	8.067.053.537	8.915.099.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
17.1 Ngắn hạn	11.396.131.043	10.374.614.577
Kinh phí công đoàn	301.707.870	183.845.264
Bảo hiểm xã hội	6.462.134.377	5.768.340.757
Bảo hiểm thất nghiệp	145.104.603	35.599.104
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.296.736.170	3.296.736.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.190.448.023	1.090.093.282
17.2 Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18.1 Ngắn hạn	36.233.548.489	28.833.107.825
Các khoản vay	36.233.548.489	28.833.107.825
18.2 Dài hạn	703.593.288	3.580.517.288
Các khoản vay	703.593.288	3.580.517.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (1)	36.233.548.489	36.233.548.489	50.747.434.781	43.346.994.117	28.833.107.825	28.833.107.825
Tổng Công ty LICOGI - CTCP (2)	28.573.548.489	28.573.548.489	42.010.510.781	37.881.994.117	24.445.031.825	24.445.031.825
<i>Vay cá nhân (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (4)	4.460.000.000	4.460.000.000	5.860.000.000	2.000.000.000	600.000.000	600.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (4)	3.200.000.000	3.200.000.000	2.876.924.000	3.465.000.000	3.788.076.000	3.788.076.000
Tổng cộng vay	36.937.141.777	36.937.141.777	50.747.434.781	46.223.918.117	32.413.625.113	32.413.625.113

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711559/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ngày 05/07/2019. Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 62.850.000.000 VND, trong đó:

- + Hạn mức xây lắp: 19.000.000.000 VND.
- + Hạn mức sản xuất gạch, cát: 5.850.000.000 VND.
- + Hạn mức đá: 3.000.000.000 VND.
- + Hạn mức bảo lãnh tối đa: 35.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn vay: Đến hết ngày 30/06/2020.

- Lãi suất vay: Xác định theo từng Hợp đồng cụ thể.

- Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác khoáng sản và tài sản hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 18/03/2014 giữa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (nay là Tổng Công ty LICOGI - CTCP) và Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi:
- Số tiền: 1.000.000.000 VND.
 - Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng chuyển tiền vào tài khoản Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi.
 - Phí hỗ trợ vốn: Theo tỉ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng tại thời điểm vay vốn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác).
 - Lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
- (3) Vay cá nhân là vay tín chấp của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất từ 5% đến 11%/năm trong 12 tháng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTĐ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ngày 07/10/2015:
- + Số tiền vay: 22.900.000.000 VND
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án khai thác mỏ đá núi Cà Ty, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
 - + Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - + Lãi suất trong hạn: Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 31/03/2016 áp dụng lãi suất 10%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh và bằng lãi suất tiết kiệm trả sau loại tiền VND kỳ hạn 12 tháng của BIDV Quảng Ngãi tại thời điểm điều chỉnh + tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay và không cao hơn trần lãi suất cho vay theo quy định của BIDV.
 - + Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
 - + Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	(11.805.548.892)	9.807.684.121
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	4.452.633.671	4.452.633.671
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.452.633.671	4.452.633.671
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	(7.352.915.221)	14.260.317.792
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	135.932.616	135.932.616
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	135.932.616	135.932.616
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	18.935.400.000	2.015.613.033	(3.400.000)	665.619.980	(7.216.982.605)	14.396.250.408

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	64,77%	12.264.000.000	12.264.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	35,21%	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ (*)	0,02%	3.400.000	3.400.000
Cộng	100%	18.935.400.000	18.935.400.000
		340	340

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	18.935.400.000	18.935.400.000
Số cuối năm	18.935.400.000	18.935.400.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(7.352.915.221)	(11.805.548.892)
Tăng trong năm	135.932.616	4.452.633.671
Lãi trong năm	135.932.616	4.452.633.671
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	(7.216.982.605)	(7.352.915.221)
c. Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.893.540	1.893.540
Cổ phiếu phổ thông	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
Cổ phiếu phổ thông	340	340
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
Cổ phiếu phổ thông	1.893.200	1.893.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

20 DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.241.997.657	214.599.819.606
Doanh thu bán hàng hóa	17.945.550.000	876.711.028
Doanh thu bán thành phẩm	22.099.170.186	41.223.376.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	201.642.750	1.141.822.441
Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.726.731.750	171.071.025.328
Doanh thu cho thuê văn phòng	268.902.971	286.883.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.744.500
Chiết khấu thương mại	-	4.744.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.241.997.657	214.595.075.106

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	17.945.550.000	1.668.937.111
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty mẹ	-	1.668.937.111
Công ty Cổ phần LICOGI 166	Bên liên quan	17.945.550.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.945.550.000	876.711.028
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.418.998.859	34.263.203.544
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	176.110.615	864.110.915
Giá vốn hợp đồng xây dựng	39.854.647.514	158.411.094.815
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng (*)	-	-
Cộng	80.395.306.988	194.415.120.302

(*) Khấu hao của phần diện tích văn phòng cho thuê được hạch toán chung trong chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.691.993	7.280.935
Lãi bán các khoản đầu tư	37.500.000	-
Cộng	40.191.993	7.280.935

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.665.075.863	2.603.464.962
Cộng	2.665.075.863	2.603.464.962

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	872.337.391	871.633.090
Chi phí nhân viên	564.060.200	351.063.251
Chi phí vật liệu, bao bì	38.252.904	30.050.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.918.145	23.322.910
Chi phí bằng tiền khác	256.106.142	467.196.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.332.799.465	9.909.320.801
Chi phí nhân viên	4.266.008.743	4.357.487.172
Chi phí vật liệu, bao bì	117.835.091	69.348.802
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.628.091	220.670.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.146.966	483.375.066
Thuế, phí, lệ phí	499.016.931	1.263.972.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.500.435	186.773.869
Chi phí bằng tiền khác	2.619.663.208	3.327.692.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	293.664.853
Xử lý công nợ phải trả người bán lâu năm và nhỏ lẻ	1.955.965.596	-
Thu nhập khác	-	74.271
Thu nhập khác	1.955.965.596	293.739.124
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	1.144.740.020	1.084.440.315
Phạt vi phạm hợp đồng do chậm tiến độ	-	757.350.634
Lãi chậm nộp bảo hiểm	509.014.537	607.241.268
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thu hồi	32.948.366	-
Chi phí khác	150.000.000	194.890.122
Chi phí khác	1.836.702.923	2.643.922.339
Lợi nhuận khác	119.262.673	(2.350.183.215)

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.451.894.932	83.062.974.229
Chi phí nhân công	35.580.371.799	53.739.894.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.563.050.668	3.181.915.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.372.551.586	5.072.279.604
Chi phí khác	4.322.529.645	22.979.332.086
Cộng	91.290.398.630	168.036.395.214

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	135.932.616	4.452.633.671
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>1.870.671.007</i>	<i>3.512.418.959</i>
Phạt thuế và bảo hiểm	1.653.754.557	1.691.681.583
Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không đúng quy định	66.916.450	286.096.344
Chi phí lương chưa thực chi đến thời điểm quyết toán	-	1.534.641.032
Chi phí không được trừ khác	150.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(3.657.657.185)	(11.622.709.815)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	(1.651.053.562)	(3.657.657.185)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	135.932.616	4.452.633.671
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1-2)	135.932.616	4.452.633.671
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	72	2.352

29 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.580.566.592	1.752.459.301
Phải thu của khách hàng	30.822.487.322	38.944.778.984
Phải thu khác	5.343.884.168	5.754.526.122
Cộng	37.746.938.082	46.451.764.407
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	41.902.721.971	50.719.180.601
Phải trả khác	11.406.131.043	10.384.614.577
Vay và nợ thuê tài chính	36.937.141.777	32.413.625.113
Cộng	90.245.994.791	93.517.420.291

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10

Mối quan hệ

Thành viên cùng
Tổng Công ty

Năm nay
VND

Năm trước
VND

- 571.211.318

Bán hàng hoá, dịch vụ

Tổng Công ty LICOGI - C.T.C.P

Công ty mẹ

- 1.668.937.111

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Năm nay
VND

Năm trước
VND

Thu nhập của Ban Giám đốc

787.144.038

665.327.686

Thù lao của Hội đồng quản trị

210.600.000

300.000.000

Cộng

997.744.038

965.327.686

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Trọng Quý

Võ Trọng Quý

Nguyễn Ngọc Thiên

Chứng thực là đúng với bản chính
Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/SGT
04/05/20
Ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ TỊCH



Lê Thị Thanh Cẩm

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP
CÔNG TY CP LICOGI QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 130CT/CV-GTLN

V/v Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so cùng kỳ năm trước

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là do :

Diễn giải	ĐVT	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	%TH 2019 /TH 2018
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	214.595.075.106	92.241.997.657	43,0%
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	194.415.120.302	80.395.306.988	41,4%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	20.179.954.804	11.846.690.669	58,7%
4. Chi phí tài chính	Đồng	2.603.464.962	2.665.075.863	102,4%
5. Chi phí bán hàng	Đồng	871.633.090	872.337.391	100,1%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	9.909.320.801	8.332.799.465	84,1%
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Đồng	6.802.816.886	16.669.943	0,2%
8. Thu nhập khác	Đồng	293.739.124	1.955.965.596	665,9%
9. Lợi nhuận khác	Đồng	(2.350.183.215)	119.262.673	-5,1%
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	4.452.633.671	135.932.616	3,1%
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	4.452.633.671	135.932.616	3,1%

- Năm 2019, Hoạt động xây lắp ít thuận lợi, có ít việc làm, doanh thu đạt 51 tỷ đ/ thực hiện 2018 :171 tỷ đồng; doanh thu gạch tuynen chỉ đạt 8,8 tỷ so với thực hiện năm 2018 là 24,7 tỷ đ, doanh thu mỏ đá giảm 3 tỷ so năm 2018, dẫn đến Doanh thu thuần công ty giảm hơn 122 tỷ đ (-53%) so năm 2018, trong khi các chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp chỉ giảm rất ít (-1,5 tỷ đồng), nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chỉ đạt trên 16 triệu đ, lợi nhuận khác tuy được cải thiện, chỉ lãi 119 triệu đ, làm cho lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 136 triệu đ, giảm 96,9% so với năm 2018.

Trên đây là giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm hơn 10% so với năm 2018 của công ty;

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP LICOGI QUẢNG NGÃI



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Chiên